

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP PHÚ YÊN

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP PHÚ YÊN

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 3820.5944 - 3820.5947; Fax: 3820.5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 (ngày Công ty chính thức chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước sang công ty cổ phần) kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Vật tư Tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HĐQT ngày 22 tháng 09 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn Nhà nước.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400114094 ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Mua bán vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng.
- Mua bán nông lâm sản nguyên liệu.
- Mua bán khí đốt.
- Vận tải chất lỏng.
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế.
- Mua bán nguyên liệu phi nông nghiệp, nhựa đường.
- Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu.
- Xuất khẩu: hàng nông sản và các sản phẩm chế biến nông, lâm, thủy sản.
- Nhập khẩu: vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) và ngành xây dựng; nông lâm sản nguyên liệu, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng.

Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP PHÚ YÊN, do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là **117.000.000.000 VND (Một trăm mười bảy tỷ đồng)**.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trương Văn Ba	Chủ tịch	Ngày 21 tháng 12 năm 2009
Ông Nguyễn Thái Định	Thành viên	Ngày 21 tháng 12 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Luận	Thành viên	Ngày 21 tháng 12 năm 2009
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên	Ngày 21 tháng 12 năm 2009
Ông Trương Mạnh Thắng	Thành viên	Ngày 21 tháng 12 năm 2009

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trưởng ban	Ngày 21 tháng 12 năm 2009
Ông Nguyễn Quốc Trị	Thành viên	Ngày 21 tháng 12 năm 2009
Ông Vũ Trọng Hải	Thành viên	Ngày 21 tháng 12 năm 2009



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Điều hành, quản lý bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trương Văn Ba	Tổng Giám đốc	Ngày 21 tháng 12 năm 2009
Ông Nguyễn Thái Định	Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 02 tháng 01 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Luận	Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 02 tháng 01 năm 2010
Ông Nguyễn Lăng	Phó Tổng Giám Đốc	Ngày 02 tháng 01 năm 2010
Ông Trần Văn Hay	Kế toán trưởng	Ngày 02 tháng 01 năm 2010

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 28).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phú Yên, ngày 26 tháng 01 năm 2011

TM. Ban Giám đốc Công ty
Tổng Giám đốc



Trương Văn Ba

Số : 64/11 /BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN****Về Báo cáo tài chính năm 2010 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP PHÚ YÊN****Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP PHÚ YÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP PHÚ YÊN cho năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 (ngày Công ty chính thức chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước sang công ty cổ phần), kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 (sau đây gọi tắt là "Công ty") và được lập ngày 10/01/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ TỔNG HỢP PHÚ YÊN tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả kinh doanh, cũng như luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2011**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên**Trần Văn Khoa**

Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		573.346.199.214	398.725.002.503
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	14.916.890.153	41.110.803.382
1. Tiền	111		14.916.890.153	41.110.803.382
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	79.400.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		79.400.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	194.817.588.189	89.525.978.786
1. Phải thu khách hàng	131		132.382.943.904	74.953.422.435
2. Trả trước cho người bán	132		44.416.934.531	1.119.311.797
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		18.017.709.754	13.453.244.554
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	268.031.749.557	261.090.533.494
1. Hàng tồn kho	141		268.031.749.557	261.090.533.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.05	16.179.971.315	3.997.686.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.139.859.530	751.784.227
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		379.263.785	840.774.524
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.660.848.000	2.405.128.090



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		63.685.083.757	74.990.883.448
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.06	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.392.853.390	45.948.937.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.07	41.211.400.178	45.216.427.319
- Nguyên giá	222		119.126.935.343	112.719.707.767
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.915.535.165)	(67.503.280.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.08	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.09	168.657.614	235.722.830
- Nguyên giá	228		448.993.500	448.993.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(280.335.886)	(213.270.670)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.10	12.795.598	496.787.748
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.11	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.12	9.360.000.000	9.652.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.360.000.000	9.360.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	292.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	12.932.230.367	19.389.345.551
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.914.230.367	19.371.345.551
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		637.031.282.971	473.715.885.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

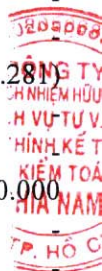
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		461.874.502.628	355.106.748.993
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.14	460.234.459.694	355.106.748.993
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		402.948.431.437	234.808.998.590
2. Phải trả người bán	312		14.924.064.155	2.085.953.605
3. Người mua trả tiền trước	313		368.923.922	1.762.218.372
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		27.511.094.276	10.281.275.812
5. Phải trả người lao động	315		14.672.788.784	20.505.047.853
6. Chi phí phải trả	316		548.247.383	159.839.951
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.580.782.684	78.999.981.097
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	2.736.955.688
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.319.872.947)	3.766.478.025
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	1.640.042.934	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.640.042.934	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		175.156.780.343	118.609.136.958
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	175.156.780.343	118.609.136.958
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	117.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.239.369.239	3.239.369.239
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		325.350.202	(1.730.232.281)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.729.603.045	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.729.603.045	100.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49.132.854.812	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.17	-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		637.031.282.971	473.715.885.951



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.779.871.003	-
- Dầu diesel		1.723.983.500	-
- Tài sản không cần dùng		55.887.503	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		551.650,11	1.204.500,72
- EUR		309,00	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Trịnh Việt Cường

Kế Toán Trưởng

Trần Văn Hay

Tổng Giám Đốc

Trương Văn Ba

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.18	2.547.807.903.084	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.19	151.642.530	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	2.547.656.260.554	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	2.373.563.724.247	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		174.092.536.307	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	3.664.015.653	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	49.394.235.401	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.063.092.353	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.24	27.502.259.131	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	36.631.264.806	-
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		64.228.792.622	-
11. Thu nhập khác	31	VI.26	10.240.000.053	-
12. Chi phí khác	32	VI.27	1.072.585.198	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9.167.414.855	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		73.396.207.477	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	18.804.146.575	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.29	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		54.592.060.902	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Trịnh Việt Cường

Trần Văn Hay

Trương Văn Ba

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 26 tháng 12 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		73.396.207.477	-
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		10.606.519.933	-
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(325.350.202)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(3.547.017.681)	-
- Chi phí lãi vay	6		41.063.092.353	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		121.193.451.880	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(80.189.193.101)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.211.606.053)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43.083.399.386)	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.069.039.881	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(41.063.092.353)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.106.271.065)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		33.978.047.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(51.041.535.472)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(72.454.558.669)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.087.190.906)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(201.100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		124.992.600.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.547.022.881	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80.647.568.025)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Từ ngày 26 tháng 12 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.071.925.277.841	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.903.785.844.994)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		168.139.432.847	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15.037.306.153	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(120.416.000)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.31	14.916.890.153	-

Lập, Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Trịnh Việt Cường

Trần Văn Hay

Trương Văn Ba

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Vật tư Tổng hợp Phú Yên theo Quyết định số 482/QĐ-ĐTKDV.HĐQT ngày 22 tháng 09 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn Nhà nước.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4400114094 ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng.
- Mua bán nông lâm sản nguyên liệu.
- Mua bán khí đốt.
- Vận tải chất lỏng.
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế.
- Mua bán nguyên liệu phi nông nghiệp, nhựa đường.
- Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu.
- Xuất khẩu: hàng nông sản và các sản phẩm chế biến nông, lâm, thủy sản.
- Nhập khẩu: vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật) và ngành xây dựng; nông lâm sản nguyên liệu, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng.



II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo này, năm tài chính bắt đầu từ ngày 26 tháng 12 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm tài chính đầu tiên của Công ty khi chuyển sang pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Phú Yên.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 06 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05 năm
- Phần mềm máy vi tính	02 năm

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

Lợi thế kinh doanh: được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2008 của Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á, được Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước phê duyệt. Lợi thế kinh doanh được phân bổ trong 03 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
1.1-Tiền	14.916.890.153	41.110.803.382
- Tiền mặt	1.837.415.236	906.826.571
- Tiền gửi ngân hàng	9.065.890.917	40.203.976.811
- Tiền đang chuyển	4.013.584.000	-
1.2- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	14.916.890.153	41.110.803.382
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
2.1-Đầu tư ngắn hạn	79.400.000.000	3.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng VIB Nha Trang	79.400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	-	3.000.000.000
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	79.400.000.000	3.000.000.000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
3.1-Phải thu khách hàng	132.382.943.904	74.953.422.435
3.2-Trả trước cho người bán	44.416.934.531	1.119.311.797
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	18.017.709.754	13.453.244.554
- Lãi dự thu hoạt động liên doanh liên kết	1.516.187.878	2.452.187.878
- Thuế nhập khẩu chờ Hải quan miễn giảm	16.391.714.820	9.925.040.381
- Khác	109.807.056	1.076.016.295
3.6-Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	194.817.588.189	89.525.978.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
4.1-Giá gốc hàng tồn kho	268.031.749.557	261.090.533.494
- Hàng mua đang đi đường	-	19.874.603.007
- Nguyên liệu, vật liệu	219.833.338.023	191.657.258.961
- Công cụ, dụng cụ	2.409.603.158	981.780.161
- Chi phí SX, KD DD	-	-
- Thành phẩm	35.752.329.495	42.454.461.643
- Hàng hóa	10.036.478.881	6.122.429.722
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	268.031.749.557	261.090.533.494
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn	3.139.859.530	751.784.227
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.780.556.350	399.923.949
- Xăm lớp ô tô	490.321.210	296.860.278
- Tiền thuê VP CN TP.HCM	60.000.000	-
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	808.981.970	-
- Chi phí khác	-	55.000.000
5.2-Thuế GTGT được khấu trừ	379.263.785	840.774.524
- Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại	379.263.785	840.774.524
5.3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
5.4-Tài sản ngắn hạn khác	12.660.848.000	2.405.128.090
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Tạm ứng	90.000.000	361.765.590
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.570.848.000	2.043.362.500
Cộng tài sản ngắn hạn khác	16.179.971.315	3.997.686.841
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
1 Số dư tại ngày 26/12/2009	78.030.415.844	17.606.949.689	16.649.526.571	432.815.663	112.719.707.767
2 Tăng trong năm	2.763.491.030	3.690.536.546	144.000.000	-	6.598.027.576
- Mua trong năm	-	3.690.536.546	144.000.000	-	3.834.536.546
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.763.491.030	-	-	-	2.763.491.030
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm	190.800.000	-	-	-	190.800.000
- Thanh lý, nhượng bán	190.800.000	-	-	-	190.800.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2010	80.603.106.874	21.297.486.235	16.793.526.571	432.815.663	119.126.935.343
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số dư tại ngày 26/12/2009	49.759.795.946	7.420.739.218	10.160.006.951	162.738.333	67.503.280.448
2 Tăng trong năm	5.868.015.054	3.297.795.555	1.306.340.392	67.303.716	10.539.454.717
- Tăng do tính khấu hao	5.868.015.054	3.297.795.555	1.306.340.392	67.303.716	10.539.454.717
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm	127.200.000	-	-	-	127.200.000
- Thanh lý, nhượng bán	127.200.000	-	-	-	127.200.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2010	55.500.611.000	10.718.534.773	11.466.347.343	230.042.049	77.915.535.165
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày 26/12/2009	28.270.619.898	10.186.210.471	6.489.519.620	270.077.330	45.216.427.319
2 Tại ngày 31/12/2010	25.102.495.874	10.578.951.462	5.327.179.228	202.773.614	41.211.400.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH - -

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - -

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư tại ngày 26/12/2009	421.993.500	27.000.000	448.993.500
2. Tăng trong năm	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2010	421.993.500	27.000.000	448.993.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư tại ngày 26/12/2009	191.670.670	21.600.000	213.270.670
2. Tăng trong năm	61.665.216	5.400.000	67.065.216
3. Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2010	253.335.886	27.000.000	280.335.886
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày 26/12/2009	230.322.830	5.400.000	235.722.830
2. Tại ngày 31/12/2010	168.657.614	-	168.657.614

10. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
10.1- Xây dựng cơ bản dở dang	12.795.598	496.787.748
- Xây dựng PX Cẩm Thạch	12.795.598	-
- Các công trình khác	-	496.787.748
10.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
10.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	12.795.598	496.787.748

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ - -

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
12.1- Đầu tư vào công ty con	-	-
12.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9.360.000.000	9.360.000.000
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên (tỷ lệ CP 39%)	9.360.000.000	9.360.000.000
12.3- Đầu tư dài hạn khác	-	292.600.000
- Trái phiếu chính phủ	-	292.600.000
12.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9.360.000.000	9.652.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
13.1-Chi phí trả trước dài hạn	12.914.230.367	19.371.345.551
- Lợi thế kinh doanh	12.914.230.367	19.371.345.551
13.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
13.3-Tài sản dài hạn khác	18.000.000	18.000.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	18.000.000	18.000.000
Cộng các tài sản dài hạn khác	12.932.230.367	19.389.345.551
14. NỢ NGẮN HẠN	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
14.1-Vay và nợ ngắn hạn	402.948.431.437	234.808.998.590
<i>Vay ngắn hạn (*)</i>	<i>402.948.431.437</i>	<i>234.808.998.590</i>
- Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương TP Quy Nhơn	30.017.200.707	17.756.747.363
- Ngân hàng MSB Nha Trang	27.441.366.040	
- Chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT Phú Yên	85.639.531.144	74.279.541.148
- Chi nhánh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Phú Yên	41.247.526.062	32.506.260.251
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Phú Yên	87.000.000.000	33.630.449.828
- Ngân hàng VIB Nha Trang	52.579.344.072	76.636.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Phú Yên	79.023.463.412	
<i>(*) Vay ngắn hạn để mua xăng dầu, mua hạt điều nguyên liệu.</i>		
- <i>Lãi suất vay: từ 0,37% - 1,37%/tháng</i>		
- <i>Đảm bảo tiền vay: tín chấp</i>		
14.2-Phải trả người bán	14.924.064.155	2.085.953.605
14.3-Người mua trả trước	368.923.922	1.762.218.372
14.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	27.511.094.276	10.281.275.812
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	16.391.714.820	9.925.040.381
- Thuế thu nhập cá nhân	65.268.515	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.054.110.941	356.235.431
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
<i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i>		
14.5-Phải trả người lao động	14.672.788.784	20.505.047.853
- Lương bộ phận quản lý	3.439.476.168	9.191.401.349
- Lương bộ phận sản xuất	11.233.312.616	11.313.646.504
14.6-Chi phí phải trả	548.247.383	159.839.951
14.7- Phải trả nội bộ	-	-
14.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

14.9- Các khoản phải trả khác	1.580.782.684	78.999.981.097
- Kinh phí công đoàn	596.408.921	1.826.230.640
- Bảo hiểm xã hội	26.145.993	284.306.755
- Bảo hiểm y tế	-	5.835.287
- Tiền thù lao HĐQT & BKS	948.627.770	-
- Tiền bảo hành công trình XD CB	9.600.000	9.600.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	76.413.404.168
- Khác	-	460.604.247
14.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	2.736.955.688
14.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.319.872.947)	3.766.478.025
Cộng nợ ngắn hạn	460.234.459.694	355.106.748.993
 15. NỢ DÀI HẠN	 Số cuối năm	 Số đầu năm
	(31/12/2010)	(26/12/2009)
 15.1- Phải trả dài hạn người bán	-	-
15.2- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
15.3- Phải trả dài hạn khác	-	-
15.3- Vay và nợ dài hạn	-	-
15.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
15.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.640.042.934	-
15.6- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
15.7- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
15.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-
Cộng nợ dài hạn	1.640.042.934	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 26/12/2010	117.000.000.000	3.239.369.239	(1.730.232.281)	100.000.000	-	-
- Lợi nhuận sau thuế năm 2010	-	-	-	-	-	54.592.060.902
- Thường Ban điều hành	-	-	-	(100.000.000)	-	-
- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước	-	-	1.730.232.281	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm nay	-	-	325.350.202	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	2.729.603.045	2.729.603.045	(5.459.206.090)
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	117.000.000.000	3.239.369.239	325.350.202	2.729.603.045	2.729.603.045	49.132.854.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	-	46.950.000.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	78.540.000.000	17.550.000.000
- Công ty TNHH Đồng Lợi	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tầng Sarath	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	2.200.000.000	2.200.000.000
- Red River Foods Inc	2.500.000.000	2.500.000.000
- Phạm Thị Kim Tuyết	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	31.460.000.000	45.500.000.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	117.000.000.000	117.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	117.000.000.000	117.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	117.000.000.000	117.000.000.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm (31/12/2010)	Số đầu năm (26/12/2009)
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	2.729.603.045	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.729.603.045	100.000.000

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại về tài sản ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...



17. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	993.151.610.325	-
- Doanh thu bán thành phẩm	1.549.303.999.858	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.352.292.901	-
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.547.807.903.084	-
19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	151.642.530	-
- Hàng bán trả lại	-	-
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	151.642.530	-
20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần về hàng hóa	993.151.610.325	-
- Doanh thu thuần về thành phẩm	1.549.152.357.328	-
- Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.352.292.901	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.547.656.260.554	-
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	962.846.579.252	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.410.717.144.995	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng giá vốn hàng bán	2.373.563.724.247	-
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.611.017.681	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Thu nhập từ hoạt động liên doanh liên kết	936.000.000	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	116.997.972	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	3.664.015.653	-
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	41.063.092.353	-
- Chi phí cho hoạt động liên doanh liên kết	936.000.000	-
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.395.143.048	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng chi phí tài chính	49.394.235.401	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	6.844.764.519	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	411.327.909	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.238.313.496	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.164.402.336	-
- Chi phí khác	2.843.450.871	-
Cộng chi phí bán hàng	27.502.259.131	-
25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	20.635.420.529	-
- Thù lao HĐQT & BKS	1.390.880.533	-
- Chi phí VPP, dụng cụ quản lý	1.716.481.744	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	808.209.408	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.381.188.545	-
- Chi phí HĐQT & BKS	7.407.467	-
- Chi phí khác	9.691.676.580	-
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	36.631.264.806	-
26. THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
- Thu bán phế liệu	319.515.335	-
- Thừa kiểm kê xăng dầu	5.540.415.017	-
- Thừa kiểm kê hạt điều nhân	3.787.599.381	-
- Thu nhập khác	592.470.320	-
Cộng thu nhập khác	10.240.000.053	-
27. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
- Tiền nộp phạt	112.000.000	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	63.600.000	-
- Chi phí khác	896.985.198	-
Cộng chi phí khác	1.072.585.198	-
28. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.804.146.575	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	18.804.146.575	-
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu vào ngày 26 tháng 12 năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

30. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận trước thuế	73.396.207.477	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.820.378.822	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	75.216.586.299	-
- Thuế TNDN (25%)	18.804.146.575	-
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
+ Thuế TNDN phải nộp	18.804.146.575	-
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	54.592.060.902	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

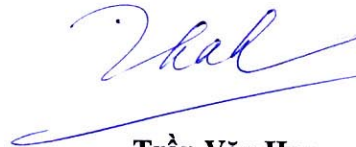
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 25 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) kiểm toán và đã được điều chỉnh theo "Biên bản Kiểm tra quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH Một thành viên Vật tư Tổng hợp Phú Yên" của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước.

Người lập biểu



Trịnh Việt Cường

Kế Toán Trưởng



Trần Văn Hay

Lập, Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Trương Văn Ba

CÁC LÃNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA AASCS:

1. DỊCH VỤ KIỂM TOÁN:

- Kiểm toán các báo cáo tài chính.
- Kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ.
- Kiểm toán báo cáo quyết toán công trình xây dựng cơ bản và kiểm toán dự án.
- Kiểm toán xác định vốn góp.
- Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp.

2. DỊCH VỤ KẾ TOÁN:

- Hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán tài chính.
- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy tổ chức công tác kế toán.
- Mở, ghi sổ kế toán và lập các báo cáo tài chính.

3. DỊCH VỤ TƯ VẤN:

- Tư vấn thuế.
- Hướng dẫn thủ tục đăng ký kinh doanh.
- Tư vấn về giá tài sản.
- Soạn thảo các phương án đầu tư.
- Tư vấn cổ phần hóa, sáp nhập và giải thể doanh nghiệp.

4. ĐÀO TẠO CÁN BỘ VÀ ỨNG DỤNG TIN HỌC

- Tổ chức các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán, kiểm toán nội bộ, quản trị doanh nghiệp, ứng dụng tin học trong công tác kế toán cho đội ngũ kế toán viên và kế toán trưởng.
- Cung cấp và hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán.

WIDE RANGE OF AASCS SERVICES:

1. AUDIT SERVICES:

- Financial statements audit.
- Performance audit and compliance audit.
- Audit of final accounts of basic construction work and projects.
- Evaluation of assets used for capital contribution.
- Audit of assets evaluation for enterprise.

2. ACCOUNTING SERVICES:

- Guidance on the application of regulation on accounting and finance.
- Arrangements of the accounting apparatus, the organization of accounting works.
- Preparation of accounting records and financial statements.

3. FINANCIAL CONSULTANCY SERVICES:

- Tax consultancy.
- Guidance on business registration.
- Advice on asset valuation.
- Preparation of investment projects.
- Advice on equitisation, merger and liquidation of business entities.

4. TRAINING AND INFORMATICS APPLICATION:

- Further training in professional skills of accounting, internal control, management, IT application in accountancy for accounting department.
- Development and instruction for software packages for accounting purpose.